

XẾP HẠNG 12 THÁNG

MUA

Giá đóng cửa 4/3/2025	₫69.100
Giá mục tiêu 12 tháng	₫83.100
Lợi nhuận kỳ vọng	20,2%

CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH VÀ ĐỊNH GIÁ

ROE (%)	ROA(%)
16,9	12,7
EPS (VNĐ/cổ phiếu)	BVPS (VNĐ/cổ phiếu)
4.439	25.718
P/E (lần)	P/B (lần)
15,81	2,69

Thông tin cập nhật

- Trong Q4, sản lượng khí khô bán hàng giảm 26% yoy, sản lượng LPG tăng gần 9% yoy.** Sản lượng khí khô Q4 đạt 1,32 tỷ m³, lũy kế cả năm đạt 6,43 tỷ m³ (-12% yoy), đã bao gồm 0,4 tỷ m³ khí LNG. Khí LPG đạt 0,64 tr tấn (+9%), lũy kế cả năm đạt 3,08 tr tấn (+26% yoy), đây là mức cao kỷ lục từ trước tới nay.
- Doanh thu Q4 tăng 10,5%yoy, lợi nhuận trước thuế giảm 24,0% yoy:** Tổng doanh thu đạt 24.954 tỷ đồng, chủ yếu do đẩy mạnh kinh doanh khí LPG (+22% yoy). Lợi nhuận trước thuế đạt 2.558 tỷ đồng (-24,0%yoy). Lũy kế cả năm, Doanh thu đạt 103.564 tỷ đồng (+15,1% yoy), Lợi nhuận trước thuế đạt 13.172 tỷ đồng, (-10% yoy).
- Lợi nhuận Q4 và cả năm suy giảm một phần do trích lập 1.905 tỷ đồng nợ khó đòi:** Lợi nhuận gộp Q4 vẫn cơ bản đảm bảo đạt 4.044 tỷ đồng, chỉ giảm nhẹ so với mức 4.058 tỷ đồng cùng kỳ 2023. Trong Q4, công ty tiếp tục trích lập dự phòng phải thu khó đòi hơn 600 tỷ đồng, đưa lũy kế cả năm lên 1.905 tỷ đồng. Nếu loại trừ khoản dự phòng này, lợi nhuận kinh doanh năm 2024 vẫn đạt mức 15.077 tỷ đồng, tăng 3% so với 2023.
- Đẩy mạnh kinh doanh LNG trên thị nội địa và quốc tế:** Công ty đã kết hợp với ngành đường sắt vận chuyển khí LNG bằng bồn chứa cung cấp cho các khách hàng tại các tỉnh phía Bắc. Bên cạnh đó, đẩy mạnh kinh doanh LNG trên thị trường quốc tế với sản lượng đạt 70 nghìn tấn.

Điểm nhấn đầu tư

- Đơn vị thu gom, chế biến và kinh doanh khí tự nhiên duy nhất ở Việt Nam:** với sản lượng từ 8-10 tỷ m³. Từ năm 2024 công ty thực hiện nhập khí LNG để bổ sung cho nhu cầu trong nước đang ngày càng tăng. Công ty vừa đạt được Hợp đồng cung cấp LNG dài hạn 25 năm với PVPOWER cấp khí cho nhà máy điện Nhơn Trạch 3&4 với sản lượng từ 1,4-1,6 tỷ m³/năm. **Từ cuối năm 2027, sẽ có thêm nguồn khí bổ sung từ dự án Lô B với năng lực đạt tới 5 tỷ m³/năm**
- Nguồn lực tài chính mạnh mẽ:** số dư tiền đến cuối 2024 đạt hơn 33 nghìn tỷ đồng. Trong 5 năm qua, EBITDA trung bình đạt 16,8 nghìn tỷ đồng/năm, dòng tiền hoạt động kinh doanh luôn dương đạt gần 10 nghìn tỷ đồng/năm, giúp công ty chủ động trong hoạt động đầu tư dự án và thực hiện chính sách cổ tức bằng tiền hấp dẫn, tỷ lệ cổ tức bằng tiền năm 2023 lên đến 60%.
- Tiềm năng tăng trưởng mạnh mẽ giai đoạn 2026-2030:** Theo quy hoạch ngành điện, đến 2030, công suất các nhà máy điện khí dự kiến đạt 29,7-38,8GW, tương ứng nhu cầu khí là khoảng 30-35 tỷ m³/năm. Chúng tôi dự báo tăng trưởng kép (CAGR) sản lượng khí kinh doanh của GAS đạt mức 13% trong giai đoạn 2024-2030.

Dự báo kết quả kinh doanh năm 2025: Với kịch bản cơ sở giá dầu trung bình đạt 76 usd/thùng, Chúng tôi dự báo doanh thu năm 2025 có thể đạt 100.257 tỷ đồng, Lợi nhuận trước thuế đạt 13.856 tỷ đồng, lần lượt bằng 97% và 105% của năm 2024.

Định giá cổ phiếu

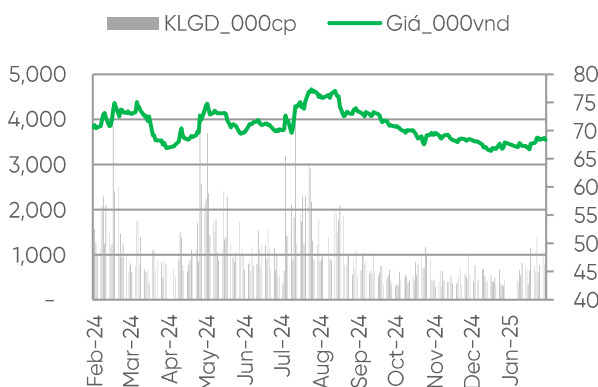
Sử dụng phương pháp định giá chiết khấu dòng tiền, giá trị cổ phiếu được xác định ở mức 83.100 đồng/cổ phần, cao hơn thị giá hiện tại khoảng 20,2%.

Rủi ro đầu tư: 1) Giá dầu khí vẫn chịu sức ép giảm; 2) Sản lượng khí tự nhiên kinh doanh trong năm 2025-2026 cơ bản ổn định với 6,8-7,0 tỷ m³/năm, chưa có sự tăng trưởng mạnh mẽ.

THÔNG TIN GIAO DỊCH

Mã giao dịch	HSX: GAS
KLGD TB 52 tuần (trcp/ngày)	1,01
GTGD TB 52 tuần (tỷ vnd)	78,24
Khối lượng lưu hành (trcp)	2.342,67
Biên độ 52 tuần	66.400 đ - 77.350 đ
Vốn hóa doanh nghiệp (tỷ VNĐ)	161.879
Beta (2.2020-2.2025)	0,95

BIẾN ĐỘNG GIÁ CỔ PHIẾU



CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Q4.2023	Q4.2024	2023	2024
Doanh thu	22,571	24,945	89,954	103,564
Tăng trưởng DT	2.35%	10.52%	-10.69%	15.13%
Lợi nhuận gộp	4,058	4,044	16,924	17,654
Lợi nhuận trước thuế	3,365	2,558	14,639	13,172
Lợi nhuận sau thuế	2,776	2,052	11,793	10,590
EBIT	3,475	2,616	14,979	13,491
EBITDA	4,246	3,347	18,005	16,354
Tài sản ngắn hạn	62,218	57,296	62,218	57,296
Tài sản dài hạn	25,537	24,598	25,537	24,598
Tổng tài sản	87,754	81,894	87,754	81,894
Nợ phải trả	22,456	20,323	22,456	20,323
Vốn chủ sở hữu	65,299	61,571	65,299	61,571
D/E	0.34	0.33	0.34	0.33
EPS	1,186	873	5,053	4,439
BVPS	27,887	25,718	27,887	25,718

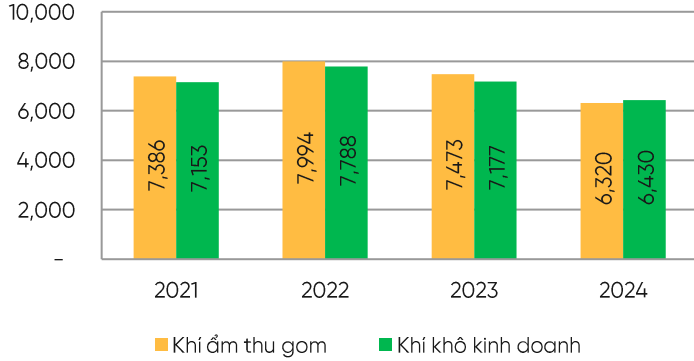
Nguồn: BCTC GAS, VPBankS Research tổng hợp

Chuyên gia phân tích
Chu Thế Huỳnh

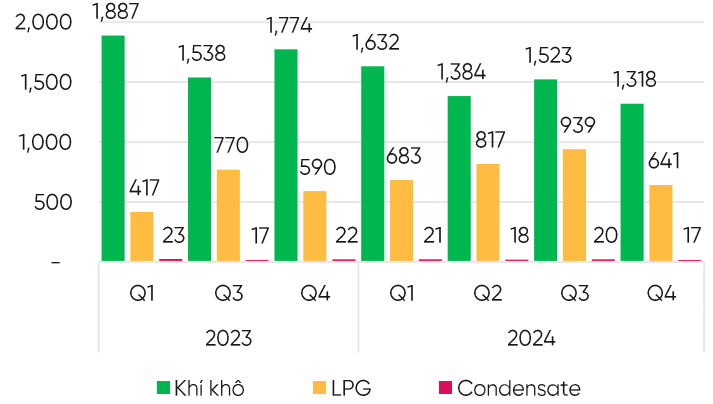
Huynhct@vpbanks.com.vn

SẢN LƯỢNG KHÍ THU GOM VÀ KINH DOANH

Sản lượng khí tự nhiên thu gom và kinh doanh (tr m³)



Sản lượng khí kinh doanh theo quý



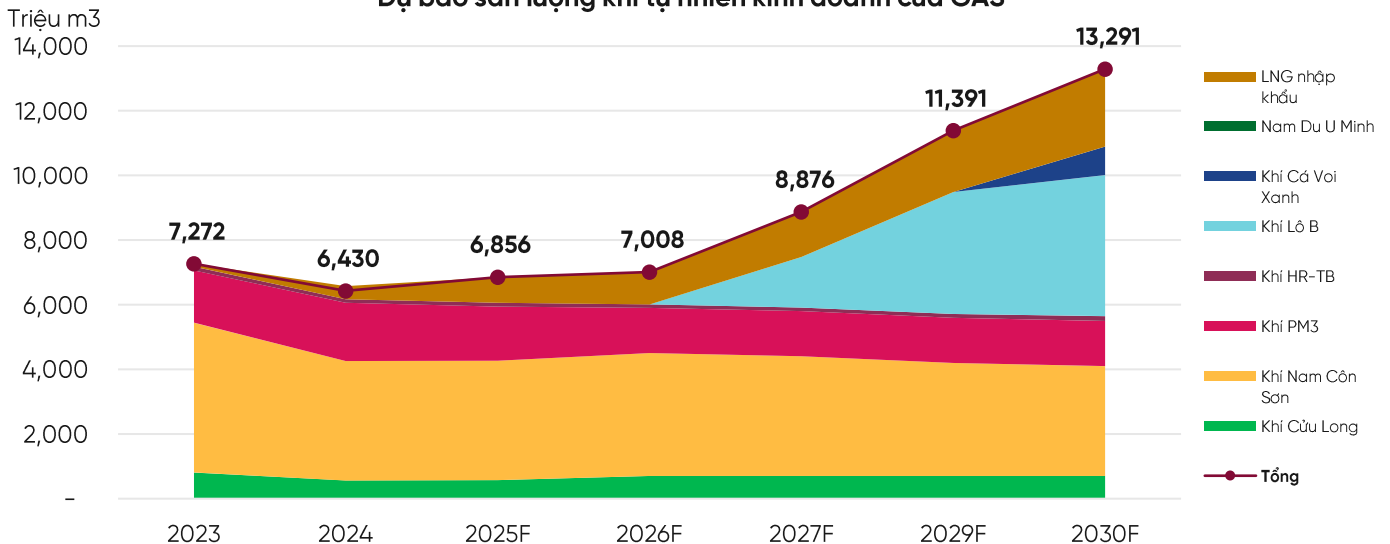
Nguồn: PVN, GAS, VPBankS Research tổng hợp và dự báo

- Trong Q4, sản lượng khí khô bán hàng giảm 26% yoy, sản lượng LPG tăng gần 9% yoy. Sản lượng khí khô Q4 đạt 1,32 tỷ m³, lũy kế cả năm đạt 6,43 tỷ m³ (-12% yoy), đã bao gồm 0,4 tỷ m³ khí LNG. Khí LPG đạt 0,64 tr tấn (+9%), lũy kế cả năm đạt 3,08 tr tấn (+26% yoy), đây là mức cao kỷ lục từ trước tới nay.
- Đối với hoạt động kinh doanh LNG: trong năm đã thực hiện nhập khẩu 3 chuyến tàu với khoảng 180 nghìn tấn (~250 triệu m³) bù đắp nhu cầu khí cho khách hàng công nghiệp và phát điện. Sản lượng tiêu thụ cả năm đạt khoảng 400 triệu m³. Công ty cũng đẩy mạnh phát triển thị trường tiêu thụ LNG ra miền Bắc bằng việc hợp tác với ngành đường sắt vận chuyển các toa bồn chứa LNG trong tháng 10.2024. Bên cạnh đó, công ty mở rộng hoạt động kinh doanh LNG quốc tế với sản lượng đạt 70.000 tấn.

Trong năm 2025, chúng tôi dự báo sản lượng khí tự nhiên thu gom có thể đạt 6.250 triệu m³, khí khô kinh doanh có thể đạt mức 6.860 triệu m³ (bao gồm khoảng 800 triệu m³ khí LNG nhập khẩu), tăng 7% so với năm 2024. Với LPG, chúng tôi dự báo sản lượng có thể đạt mức 3,0-3,1 tr tấn, tương đương sản lượng năm 2024.

Trong trung và dài hạn, tiềm năng tăng trưởng lĩnh vực kinh doanh khí tự nhiên của GAS là rất lớn với các dự án đầu tư khai thác khí trong nước cũng như các dự án khí LNG nhập khẩu để cung cấp cho các dự án điện khí. Chúng tôi dự báo sản lượng khí tự nhiên kinh doanh của công ty sẽ tăng mạnh mẽ đến 2030, có thể đạt mức 13,0-13,5 tỷ m³, tăng trưởng kép (CAGR) giai đoạn 2024-2030 có thể đạt 13%.

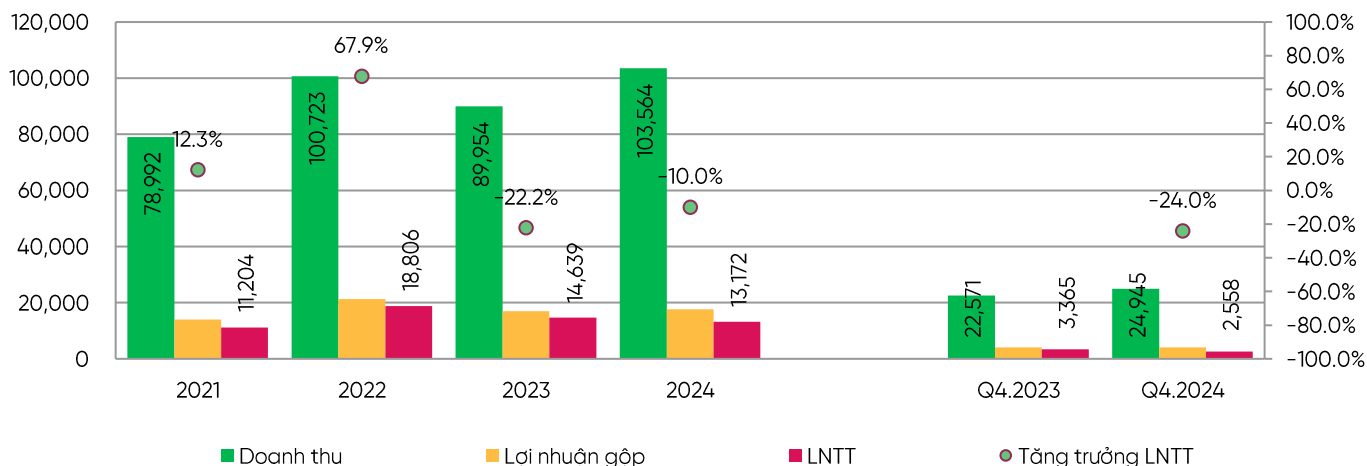
Dự báo sản lượng khí tự nhiên kinh doanh của GAS



Nguồn: PVN, GAS, khác... VPBankS Research tổng

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu và Lợi nhuận



Nguồn: GAS, VPBankS Research tổng hợp và dự báo

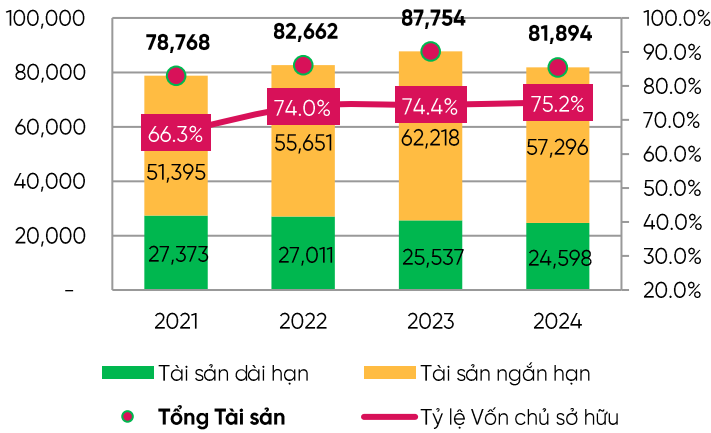
Kết quả kinh doanh Q4 và cả năm 2024 cho thấy nỗ lực đẩy mạnh kinh doanh các sản phẩm khí LPG- LNG trong bối cảnh sản lượng khí khai thác trong nước và giá dầu giảm. Cả năm, Doanh thu tăng 15,1%, Lợi nhuận trước thuế giảm 10%.

- **Doanh thu Q4 tăng 10,5%yoy, lợi nhuận trước thuế giảm 24,0% yoy:** Tổng doanh thu đạt 24.954 tỷ đồng, chủ yếu do đẩy mạnh kinh doanh khí LPG (+22% yoy). Lợi nhuận trước thuế đạt 2.558 tỷ đồng (-24,0%yoy). Lũy kế cả năm, Doanh thu đạt 103.564 tỷ đồng (+15,1% yoy), Lợi nhuận trước thuế đạt 13.172 tỷ đồng, (-10% yoy).
- **Kinh doanh trong điều kiện giá dầu biến động theo xu hướng giảm:** Trong năm 2024, do giá dầu giảm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của công ty. Giá vốn hàng bán tăng nhanh hơn tốc độ tăng doanh thu (18% so với 15%), làm cho Lợi nhuận gộp suy giảm 0,3% và tăng chậm 4,3% trong Q4 và cả năm. Biên lợi nhuận gộp đạt 16,2% và 17% giảm 9,8% và 9,4% trong Q4 và cả năm.
- **Chi phí quản lý tăng 117% do trích lập dự phòng phải thu khó đòi 1.905 tỷ đồng:** Trong Q4, chi phí quản lý tăng 171% lên 1.098 tỷ đồng, trong đó trích lập dự phòng khó đòi là khoảng 600 tỷ đồng từ các công ty điện khí. Lũy kế cả năm, Chi phí quản lý tăng 117% lên 3.197 tỷ đồng, riêng khoản trích lập dự phòng là 1.905 tỷ đồng, tăng 16,8 lần so với 2023.
- **Lợi nhuận Q4 và cả năm suy giảm một phần do trích lập 1.905 tỷ đồng nợ khó đòi:** Lợi nhuận gộp Q4 vẫn cơ bản đảm bảo đạt 4.044 tỷ đồng, chỉ giảm nhẹ 0,3% so với mức 4.058 tỷ đồng cùng kỳ 2023. Trong Q4, công ty tiếp tục trích lập dự phòng phải thu khó đòi hơn 656 tỷ đồng, đưa lũy kế cả năm lên 1.905 tỷ đồng. Nếu loại trừ khoản dự phòng này, lợi nhuận kinh doanh năm 2024 vẫn đạt mức 15.077 tỷ đồng, tăng 3% so với 2023.

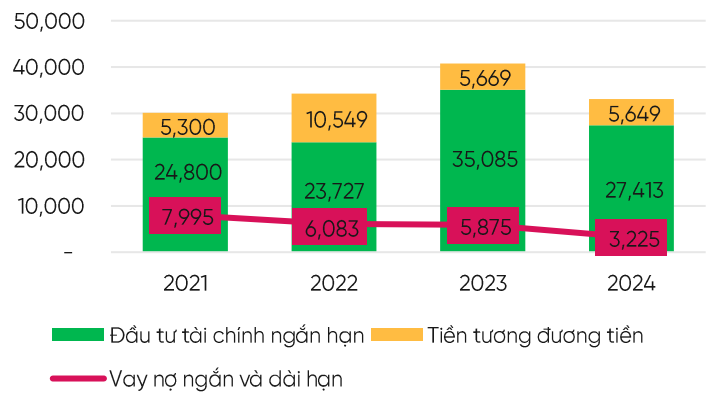
Dự báo kết quả kinh doanh năm 2025: Với kịch bản cơ sở giá dầu trung bình đạt 76 usd/thùng, Chúng tôi dự báo doanh thu năm 2025 có thể đạt 100.257 tỷ đồng, Lợi nhuận trước thuế đạt 13.856 tỷ đồng, lần lượt bằng 97% và 105% của năm 2024. Lợi nhuận sau thuế đạt 11.084 tỷ đồng, thu nhập mỗi cổ phần đạt 4.513 đồng/cổ phần.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cơ cấu Tài sản và Nguồn vốn



Tiền, Tương đương tiền và Vay nợ của Công ty



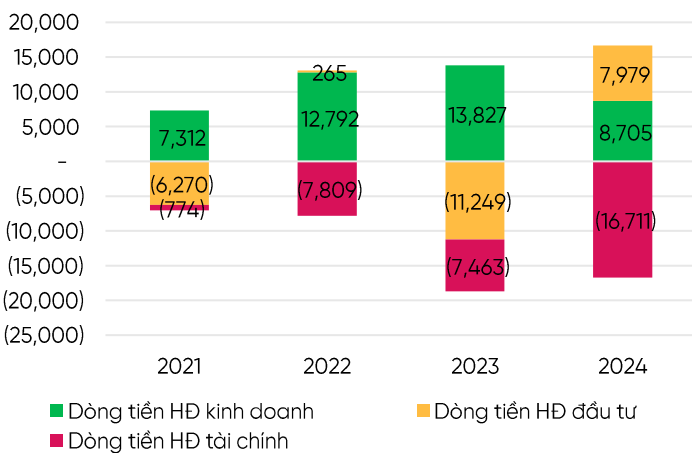
Nguồn: BCTC GAS, VPBankS Research tổng hợp

Nguồn lực tài chính mạnh đảm bảo hoạt động kinh doanh ổn định và thúc đẩy đầu tư các dự án lớn trong tương lai

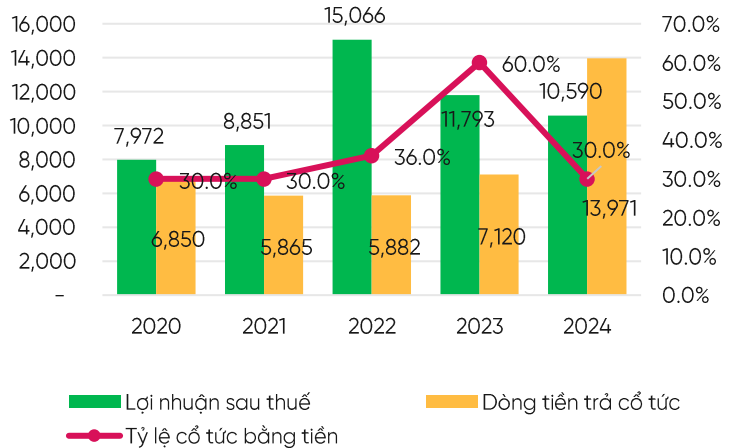
Tổng tài sản đến cuối năm đạt 81.894 tỷ đồng (-7%), trong đó Tài sản dài hạn đạt 24.598 tỷ đồng, tài sản ngắn hạn đạt 57.296 tỷ đồng. Tiền, tương đương tiền và Đầu tư tài chính (tiền gửi kỳ hạn dưới 12 tháng) đạt 33.062 tỷ đồng, chiếm đến 40,4% Tổng Tài sản.

Vốn chủ sở hữu đạt 61.571 tỷ đồng (-5,7%) và chiếm 75,2% Tổng nguồn vốn. Vay nợ tổ chức tín dụng ngắn và dài hạn đến cuối năm tiếp tục giảm về 3.225 tỷ đồng, chiếm tỉ lệ nhỏ 3,9% trong Tổng nguồn vốn.

Lưu chuyển dòng tiền



Lợi nhuận - dòng tiền và chính sách cổ tức



Nguồn: BCTC GAS, VPBankS Research tổng hợp

Nguồn lực tài chính mạnh, dòng tiền tốt cũng cho phép công ty thực hiện chính sách cổ tức bằng tiền hấp dẫn

Mặc dù quy mô kinh doanh tăng đều các năm qua, công ty luôn kiểm soát tốt dòng tiền hoạt động kinh doanh. Điều này khẳng định hoạt động quản trị tài chính luôn được quản trị tốt, cũng cho phép công ty thực hiện hoạt động đầu tư và chính sách cổ tức bằng tiền hấp dẫn.

Tỷ lệ chia Cổ tức bằng tiền mặt/Lợi nhuận sau thuế luôn đạt tỷ trọng cao từ 46%-73%, riêng năm 2023 cổ tức bằng tiền được quyết định ở mức 60%, tương đương với tỷ lệ chia cổ tức/lợi nhuận sau thuế là 118,7%.

ĐỊNH GIÁ CỔ PHIẾU

Giả thiết định giá

- Với các dự án đầu tư trong giai đoạn 2024-2030, chúng tôi xây dựng kế hoạch kinh doanh của công ty dựa trên các giả thiết thực hiện các dự án đầu tư và kinh doanh bao gồm: dự án khí Lô B- Ô Môn, dự án LNG Thị vải mở rộng giai đoạn 2 lên 3 triệu tấn LNG đến 2028-2030.
- Sản lượng khí kinh doanh đến năm 2030 dự kiến đạt mức 13,0 – 13,5 tỷ m³ bao gồm các dự án khí khai thác trong nước và khoảng 2,4 tỷ m³ khí LNG nhập khẩu.
- Tăng trưởng doanh thu giai đoạn 2024-2030 đạt trung bình 11%/năm. Đưa doanh thu và lợi nhuận năm 2030 lần lượt đạt mức 192,6 nghìn tỉ và 25,2 nghìn tỷ đồng.
- Công ty tiếp tục kiểm soát tốt khoản phải thu, hàng tồn kho và khoản phải trả, đảm bảo dòng tiền kinh doanh các năm tiếp theo ổn định
- Chi phí vốn chủ sở hữu ở mức 11,35% dựa trên trái phiếu chính phủ 10 năm ở mức 3,5% phát hành trong Q4.2024 và phần bù rủi ro cổ phiếu ở mức 8,35%, Beta điều chỉnh trong 5 năm gần đây của GAS đạt mức 0,94. Chi phí sử dụng vốn bình quân WACC ở mức 11,17%. Tăng trưởng dòng tiền thuần sau năm 2030 thận trọng ở mức 2%.

Với những giả thiết trên, kết hợp sử dụng phương pháp chiết khấu dòng tiền vốn chủ sở hữu (FCFE) và dòng tiền công ty (FCFF), giá trị cổ phiếu GAS được xác định ở mức 83.100 đồng/cổ phần.

Định giá theo DCF_FCFE

Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị
Chi phí vốn Chủ sở hữu	%	11.35%
Tăng trưởng dòng tiền thuần sau năm 2030	%	2.00%
Hiện giá dòng tiền thuần giai đoạn 2025F – 2030F	tỷ đồng	52,179
Hiện giá dòng tiền sau năm 2030F	tỷ đồng	119,472
Tiền tương tiền cuối 2025F	tỷ đồng	41,501
Giá trị doanh nghiệp	tỷ đồng	213,152
Nợ vay cuối năm 2025F	tỷ đồng	11,233
Giá trị Vốn chủ sở hữu	tỷ đồng	201,919
Số lượng cổ phần	tr cp	2,342.7
Giá trị mỗi cổ phần	đồng	86.192

Định giá theo DCF_FCFF

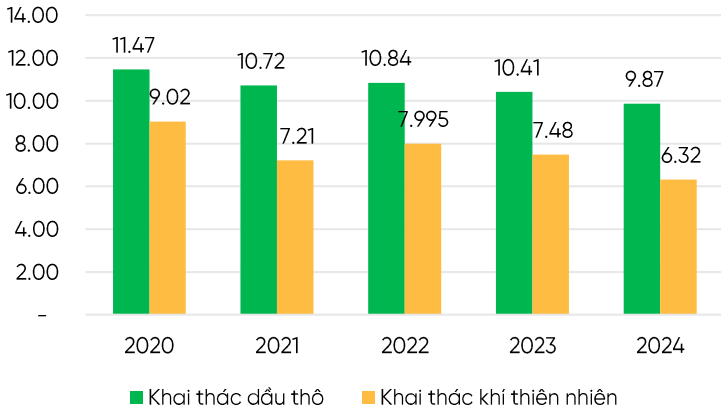
Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị
Chi phí vốn bình quân WACC	%	11.17%
Tăng trưởng dòng tiền thuần sau năm 2030	%	2.00%
Hiện giá dòng tiền thuần giai đoạn 2025F – 2030F	tỷ đồng	32,401
Hiện giá dòng tiền sau năm 2030F	tỷ đồng	124,938
Tiền tương tiền cuối 2025F	tỷ đồng	41,501
Giá trị doanh nghiệp	tỷ đồng	198,841
Nợ vay cuối năm 2025F	tỷ đồng	11,233
Giá trị Vốn chủ sở hữu	tỷ đồng	187,608
Số lượng cổ phần	tr cp	2,343
Giá trị mỗi cổ phần	đồng	80.083

Giá trị trung bình mỗi cổ phần

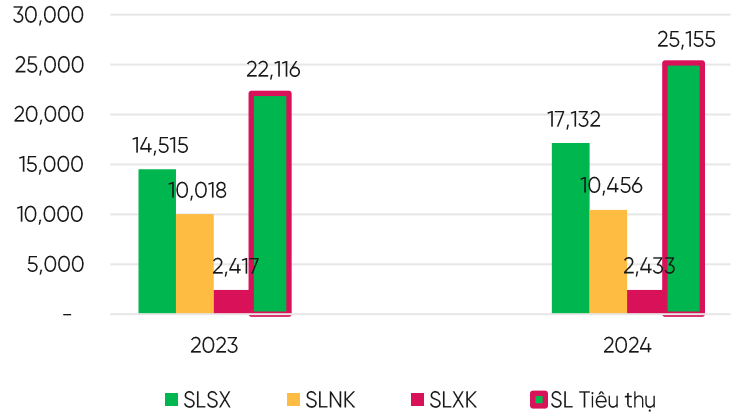
Phương pháp định giá	Giá trị định giá
- FCFE	86.192
- FCFF	80.083
Giá trị trung bình mỗi cổ phần	83.137

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NGÀNH DẦU KHÍ

Khai thác dầu thô và Khí tự nhiên

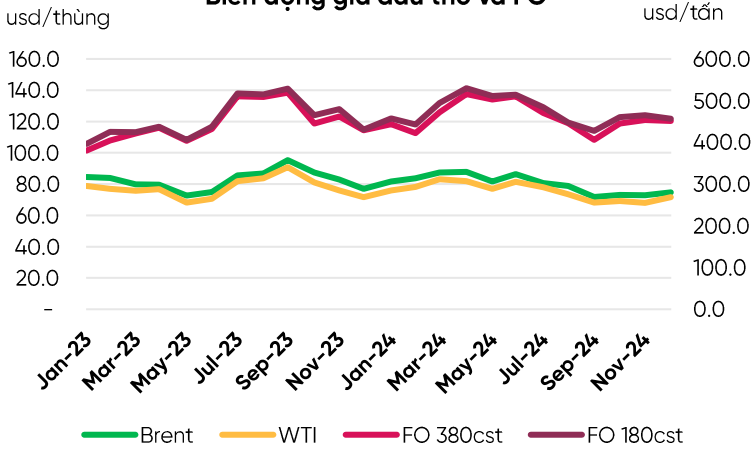


Sản lượng Xăng dầu SX-NK-XK 2024

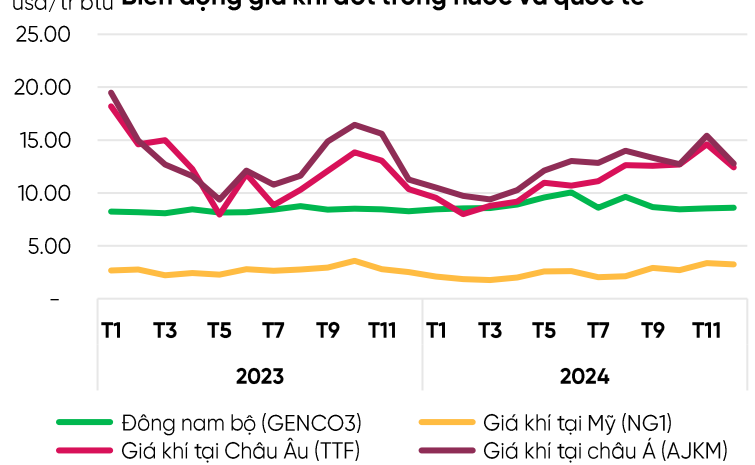


Nguồn: GSO, PVN, VPBankS Research tổng hợp

Biến động giá dầu thô và FO

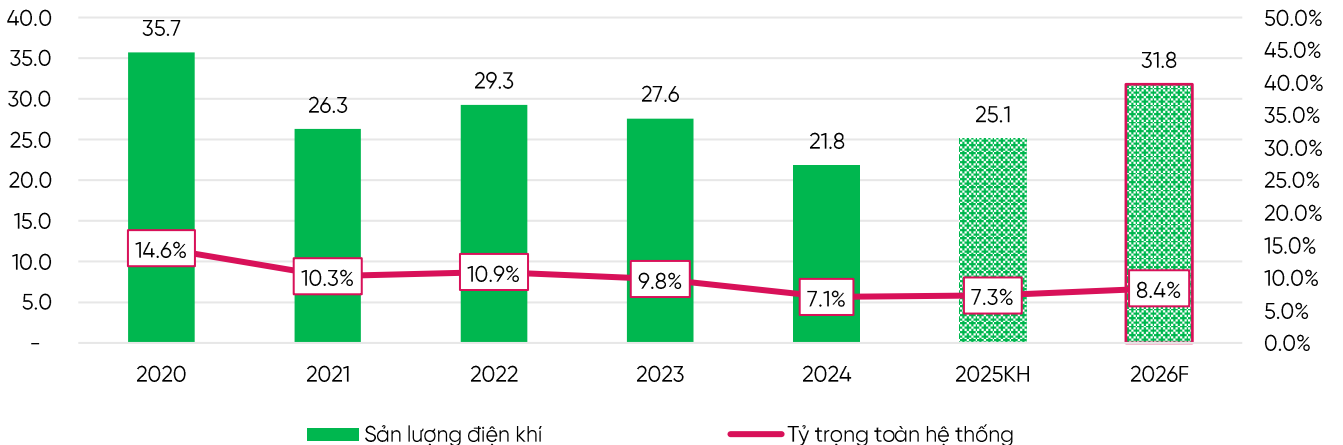


Biến động giá khí đốt trong nước và quốc tế



Nguồn: Bloomberg, VPBankS Research tổng hợp

Sản lượng điện khí (tỷ kwh) dự báo tăng trở lại những năm tới, đưa nhu cầu khí tăng lên



Nguồn: BCT, EVN, VPBankS Research tổng hợp

PHỤ LỤC TÀI CHÍNH

Kết quả kinh doanh	2023A	2024A	2025F
Doanh thu	89,954	103,564	100,257
Giá vốn hàng bán	-73,029	-85,910	-83,291
Lợi nhuận gộp	16,924	17,655	16,966
Doanh thu tài chính	2,273	1,737	1,650
Chi phí tài chính	-586	-660	-600
Chi phí bán hàng	-2,545	-2,415	-2,607
Chi phí quản lý d.nghiệp	-1,475	-3,197	-1,604
Lợi nhuận thuần hđkd	14,619	13,156	13,846
Lợi nhuận trước thuế	14,639	13,172	13,856
Lợi nhuận sau thuế	11,793	10,590	11,084
Lợi nhuận cơ công ty mẹ	11,606	10,398	10,822
Lợi nhuận cổ đông thiểu số	187	192	262

Tài sản- Nguồn vốn	2023A	2024A	2025F
Tài sản ngắn hạn	62,218	57,296	65,574
Tiền tương đương tiền	5,669	5,649	14,089
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35,085	27,413	27,413
Khoản phải thu	16,865	19,104	17,854
Hàng tồn kho	3,945	4,599	5,705
Tài sản ngắn hạn khác	654	531	514
Tài sản dài hạn	25,537	24,598	33,533
Tài sản cố định	19,564	18,252	14,904
Tài sản dở dang dài hạn	1,781	1,718	14,233
Tài sản dài hạn khác	4,192	4,628	4,396
Tổng tài sản	87,754	81,894	99,108
Nợ phải trả	22,456	20,323	31,033
Nợ phải trả ngắn hạn	14,972	14,582	18,110
Phải trả người bán ngắn hạn	12,742	13,327	9,128
Vay và nợ ngắn hạn	1,605	935	1,935
Phải trả ngắn hạn khác	625	320	7,048
Nợ phải trả dài hạn	7,484	5,741	12,922
Vay và nợ dài hạn	4,271	2,290	9,299
Phải trả dài hạn khác	3,213	3,451	3,624
Vốn chủ sở hữu	65,299	61,571	68,075
Vốn góp của chủ sở hữu	22,967	23,427	23,427
Quỹ đầu tư phát triển	24,201	27,268	27,268
Lợi nhuận ST chưa phân phối	16,880	9,553	15,952
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1,250	1,323	1,428
Tổng nguồn vốn	87,754	81,894	99,108

Lưu chuyển dòng tiền	2023A	2024A	2025F
Dòng tiền thuần HĐKD	12,792	8,705	17,322
Dòng tiền thuần HĐĐT	265	7,979	-12,378
Dòng tiền thuần HĐTC	-7,809	-16,711	3,496

Hệ số tài chính	2023A	2024A	2025F
-----------------	-------	-------	-------

Hệ số hiệu quả	2023A	2024A	2025F
Biên lợi nhuận gộp	18.8%	17.0%	16.9%
EBITDA Margin	20.0%	15.6%	17.7%
Biên lợi nhuận ròng	12.9%	10.0%	10.8%
ROE	18.1%	17.2%	16.3%
ROA	13.4%	12.9%	11.2%

Hệ số tăng trưởng	2023A	2024A	2025F
Tăng trưởng doanh thu	-11%	15%	-3.2%
Tăng trưởng LNTT	-22%	-10%	5.2%
Tăng trưởng LNST	-22%	-10%	4.1%
Tăng trưởng EPS	-35%	-12%	1.7%

Hệ số thanh khoản	2023A	2024A	2025F
Hệ số thanh toán hiện hành	1.78	1.78	3.62
Hệ số thanh toán nhanh	1.64	1.64	3.31
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0.26	0.25	0.31
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0.34	0.33	0.46
Hệ số đảm bảo chi phí lãi vay	25.57	20.44	23.68

Hệ số định giá	2023A	2024A	2025F
Lợi suất cổ tức	6.5%	6.5%	4.3%
EPS (VND)	5,053	4,439	4,513
BVPS (VND)	27,887	25,718	28,449

Nguồn: BCTC GAS, VPBankS Research tổng hợp và dự báo

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Các thông tin, số liệu thống kê và khuyến nghị trong bản báo cáo này, bao gồm cả các nhận định cá nhân, được dựa trên các nguồn thông tin công bố đại chúng theo quy định của pháp luật, hoặc các nguồn thông tin mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy tính đến thời điểm phát hành báo cáo. Phòng Phân tích Ngành và Cổ phiếu chỉ sử dụng mà không thực hiện xác minh lại các thông tin này, do đó Phòng Phân tích Ngành và Cổ phiếu không đảm bảo về tính chính xác và đầy đủ của các thông tin này.

Báo cáo được lập với mục đích dự báo, cảnh báo những rủi ro tiềm ẩn có thể xảy ra, được sử dụng như thông tin tham khảo trong nội bộ VPBankS và VPBank. Chúng tôi không chịu trách nhiệm với các lan truyền thông tin nằm ngoài phạm vi này.

Bản quyền báo cáo thuộc về VPBankS, mọi hành vi sao chép, sửa đổi từng phần hoặc toàn bộ báo cáo là vi phạm bản quyền.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Tầng 25, tòa nhà VPBANK, số 89 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 1900 636679

Email: cskh@vpbanks.com.vn

Website: www.vpbanks.com.vn

Phòng Phân tích Ngành và Cổ phiếu

Email: research@vpbanks.com